

## MỤC LỤC

---000---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 16

---

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>222.271.011.913</b>	<b>288.905.894.577</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>28.623.358.609</b>	<b>78.554.530.554</b>
1. Tiền	111	VI.01	16.474.158.609	25.613.530.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.149.200.000	52.941.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>60.796.253.560</b>	<b>115.712.046.807</b>
1. Phải thu khách hàng	131		34.733.398.894	31.725.566.604
2. Trả trước cho người bán	132		26.540.375.140	84.584.996.599
5. Các khoản phải thu khác	135		314.801.401	95.575.629
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(792.321.875)	(694.092.025)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI. 02	<b>118.143.906.615</b>	<b>90.065.545.569</b>
1. Hàng tồn kho	141		118.143.906.615	90.065.545.569
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.707.493.129</b>	<b>4.573.771.647</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		993.545.455	95.471.818
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.155.098.120	2.193.703.740
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	33.256.485
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		11.558.849.554	2.251.339.604
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>167.959.896.180</b>	<b>96.444.912.954</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>142.126.631.055</b>	<b>72.279.912.954</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>	VI.03	<b>54.163.710.720</b>	<b>58.663.434.890</b>
- Nguyên giá	222		117.736.653.552	110.406.692.084
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.572.942.832)	(51.743.257.194)
3. Tài sản cố định vô hình	<b>227</b>	VI.04	<b>12.709.274.732</b>	<b>12.633.524.400</b>
- Nguyên giá	228		12.924.659.400	12.633.524.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(215.384.668)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>230</b>	VI.05	<b>75.253.645.603</b>	<b>982.953.664</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.06	<b>25.490.000.000</b>	<b>24.165.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.250.000.000	250.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		24.240.000.000	23.915.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>343.265.125</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		320.000.000	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.796.125	
3. Tài sản dài hạn khác	268		18.469.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>390.230.908.093</b>	<b>385.350.807.531</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>96.029.547.774</b>	<b>115.357.900.481</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>47.977.198.391</b>	<b>100.429.913.306</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.07	6.072.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		11.857.032.651	10.820.068.610
3. Người mua trả tiền trước	313		898.685.711	64.472.510.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.08	6.156.563.747	4.815.870.590
5. Phải trả người lao động	315		11.914.977.997	3.802.141.402
6. Chi phí phải trả	316	VI.09	2.576.994	40.040.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.10	1.195.855.155	11.479.282.196
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.879.506.136	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>48.052.349.383</b>	<b>14.927.987.175</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333		2.620.600.000	818.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.11	44.025.112.150	13.033.506.150
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.406.637.233	1.076.481.025
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>294.201.360.319</b>	<b>269.992.907.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.12	<b>294.201.360.319</b>	<b>262.153.539.072</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.900.000.000	81.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		109.413.390.783	109.413.390.783
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	950.670.151
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		64.329.867.755	43.420.986.596
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.646.432.125	8.636.432.125
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.911.669.656	17.832.059.417
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>7.839.367.978</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			7.839.367.978
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>390.230.908.093</b>	<b>385.350.807.531</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại				
+ USD			61.990,37	208.346,29
+ EUR			3.401,73	3.384,54

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

*bau*

*Minh Tâm*



*Trương Đức Vọng*

Hồ Thị Hải Vân

Nguyễn Thị Minh Tâm

Trương Đức Vọng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
		2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và CC dịch vụ	01	96.967.615.821	115.272.917.301	354.994.908.701	372.704.731.164
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	73.909.769	270.627.439	223.540.550	1.241.794.521
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC DV	10	96.893.706.052	115.002.289.862	354.771.368.151	371.462.936.643
4. Giá vốn hàng bán	11	47.123.071.882	71.930.051.329	196.201.919.111	235.208.007.122
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC DV	20	49.770.634.170	43.072.238.533	158.569.449.040	136.254.929.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.311.418.359	1.721.844.077	5.819.523.022	5.945.764.111
7. Chi phí tài chính	22	185.980.754	(142.072.343)	824.665.704	(7.114.778.813)
Trong đó : - Chi phí lãi vay	23	180.515.667	(142.072.343)	755.431.903	85.221.187
8. Chi phí bán hàng	24	21.923.961.150	21.581.471.207	68.729.232.235	62.632.444.813
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.786.885.463	8.870.465.351	29.641.555.529	22.403.334.976
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30	16.185.225.162	14.484.218.395	65.193.518.594	64.279.692.656
11. Thu nhập khác	31	130.763.634	327.606.363	400.964.398	567.427.570
12. Chi phí khác	32	4.337.091	6.000.000	34.117.260	1.830.757.340
13. Lợi nhuận khác	40	126.426.543	321.606.363	366.847.138	(1.263.329.770)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.311.651.705	14.805.824.758	65.560.365.732	63.016.362.886
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.464.190.561	4.220.842.677	14.906.122.273	13.623.742.811
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(3.445.433)		(4.796.125)	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	11.850.906.577	10.584.982.081	50.659.039.584	49.392.620.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.399	1.292	6.137	5.958

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

*bau*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Minh Tâm*

Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trương Đức Vọng*

Trương Đức Vọng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.560.365.732	63.016.362.886
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	12.505.454.425	9.380.925.904
- Các khoản dự phòng	03	98.229.850	(6.505.907.975)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.819.523.022)	(5.945.764.111)
- Chi phí lãi vay	06	755.431.903	85.221.187
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.099.958.888	60.030.837.891
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	56.728.199.586	(86.179.188.787)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	(28.078.361.046)	(26.671.564.380)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(55.579.327.991)	73.109.473.235
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	(1.218.073.637)	(91.471.818)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(755.431.903)	(85.221.187)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.683.029.819)	(10.495.969.135)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.298.971.876	416.551.190
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.953.047.689)	(4.300.048.828)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.859.858.265	5.733.398.181
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(82.352.172.526)	(2.967.560.043)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	4.454.545	337.208.636
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.375.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	50.000.000	50.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.819.523.022	3.845.764.111
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(77.853.194.959)	1.265.412.704
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	34.013.606.000	22.302.130.760
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.950.000.000)	(3.538.589.376)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.050.771.100)	(12.060.205.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.012.834.900	6.703.336.384
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(48.980.501.794)	13.702.147.269
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	78.554.530.554	64.852.383.285
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(950.670.151)	278.135.234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	28.623.358.609	78.554.530.554

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Vau*

Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Minh Tâm*

Nguyễn Thị Minh Tâm

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



*Trương Đức Vọng*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### I. THÔNG TIN CHUNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ XI nghiệp Dược phẩm Trung ương 26, trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế theo Quyết định số 138/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 03 năm 2002, và các lần sửa đổi.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 4 năm 2009, vốn điều lệ của Công ty là : 81.900.000.000 đồng, tương ứng với 8.190.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con :

**Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương.**

- Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 1 ngày 11 tháng 6 năm 2007 và thay đổi lần thứ 2 theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700806295 ngày 16 tháng 12 năm 2008.

- Ngành nghề kinh doanh chính : sản xuất hóa dược và bán buôn hóa phẩm, đồ uống.
- Vốn điều lệ : 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng).
- Vốn thực tế đến ngày 31/12/2010 : 15.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : Công ty mẹ nắm giữ 100% quyền biểu quyết trực tiếp ở Công ty con.
- Địa chỉ : Ấp Hóa Nhứt, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con là : sản xuất dược phẩm, hóa dược; thương mại; dịch vụ và bất động sản.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính :

- Trồng và chế biến dược liệu;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, máy móc, trang thiết bị y tế (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở), hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (trừ chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai, bán buôn đồ uống;
- Chung, tinh cất và pha chế rượu mạnh;
- Sản xuất hóa mỹ phẩm;
- Sản xuất, bán buôn thực phẩm chức năng;
- Sản xuất, mua bán: rượu, nước uống có cồn, nước uống có gas (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: nhà nghỉ (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn cao su;
- Kinh doanh bất động sản.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 để công bố thông tin theo quy định liên quan đến tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

### 2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

### 2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính : nhật ký chung.

### 3. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng, phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

## IV. NGUYÊN TẮC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm OPC Bình Dương (Công ty con) do Công ty mẹ kiểm soát. Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất Báo cáo tài chính được lập cho cùng kỳ kế toán năm.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con, sau đó thực hiện điều chỉnh cho các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con đang nằm trong giá trị hàng hoá được loại trừ toàn bộ.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính như sau :

### 1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ của Doanh nghiệp, tiền gửi Ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho" được thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm cuối năm, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng.

### 4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Cụ thể :

	<u>Số năm sử dụng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 08

### 5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện :

- Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn tại Đà Nẵng (Chi nhánh Đà Nẵng). Nguyên giá : 2.868.400.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 49 năm tại Ấp Hoá Nhựt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Nguyên giá : 2.244.629.000 đồng.
- Giá trị quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại Ấp Hoá Nhựt, Xã Tân Vĩnh Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Nguyên giá 7.520.495.400 đồng.



## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

#### *Đầu tư vào Công ty con*

Các Công ty được xem là Công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các Công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty đó.

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu được qui định trong Chuẩn mực Kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào Công ty con.

#### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán*

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của Doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, khoản đầu tư vào Công ty liên kết và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn : được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được thực hiện theo thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo thông tư này, tại thời điểm cuối năm, Công ty không có các khoản đầu tư nào đủ điều kiện trích lập dự phòng giảm giá.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được cộng vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Năm 2010, Công ty sử dụng vốn vay trung và dài hạn nhằm mục đích đầu tư xây dựng nhà máy GMP Bình Dương, toàn bộ chi phí đi vay của khoản vay này được vốn hoá vào giá trị dự án.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính.

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Được ghi nhận khi các khoản chi phí thực tế chưa phải trả nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để bảo đảm khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo đảm nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

**Vốn đầu tư của chủ sở hữu** : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và số vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế trong quá trình hoạt động .

**Thặng dư vốn cổ phần** : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các Công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu và phát hành bổ sung.

**Chênh lệch tỷ giá hối đoái** : chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu, chi phí hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm của Công ty là chênh lệch giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được xử lý theo hướng dẫn tại thông tư của Bộ tài chính số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong Doanh nghiệp.

Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư cuối năm là : tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

**Lợi nhuận chưa phân phối** : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc chia cổ tức, trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua Đại hội Cổ đông.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ việc bán Dược phẩm (Thành phẩm), cồn, xuất khẩu cao su và thu phí kiểm nghiệm. Doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được giao cho khách hàng, dịch vụ đã hoàn thành, đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi, tiền cho vay, lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán và đầu tư vào Công ty con.

Lãi tiền gửi, tiền cho vay ghi nhận trên cơ sở dồn tích, lãi tiền gửi ngân hàng được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng theo thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng. Lãi tiền cho vay được tính căn cứ vào số dư khoản cho vay và lãi suất phù hợp với hợp đồng vay.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở thông báo tính lãi hàng tháng của Ngân hàng phù hợp với hợp đồng, khế ước vay. Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính).

## V. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 13. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Việc xác định và ghi nhận thuế TNDN được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 17 - Thuế TNDN và các quy định hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo các quy định sau :

#### Công ty mẹ :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% trong 10 năm kể từ năm 2002, được miễn thuế TNDN 02 năm, giảm 50% trong 05 năm tiếp theo. Theo đó, bắt đầu từ năm 2009 Công ty mẹ áp dụng thuế suất 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh Dược phẩm, các khoản thu nhập khác áp dụng thuế suất 25% theo quy định hiện hành.

#### Công ty con :

Áp dụng thuế suất thuế TNDN 25%, được miễn thuế TNDN 02 năm: 2008, 2009, giảm thuế TNDN 50% trong 02 năm 2010 và 2011.

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Tiền mặt	1.881.249.708	2.059.743.618
- Tiền gửi ngân hàng	14.592.908.901	23.553.786.936
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng	12.149.200.000	52.941.000.000
<b>Cộng</b>	<b>28.623.358.609</b>	<b>78.554.530.554</b>

2. Hàng tồn kho	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường		17.783.766.384
- Nguyên liệu, vật liệu	73.675.736.040	39.858.302.158
- Công cụ, dụng cụ	240.783.916	471.469.680
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	293.163.735	287.355.444
- Thành phẩm	38.681.668.281	27.721.103.185
- Hàng hóa	496.912.677	481.132.832
- Hàng gửi đi bán	4.755.641.966	3.462.415.886
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>118.143.906.615</b>	<b>90.065.545.569</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

**3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	51.719.141.433	49.552.901.485	6.163.031.589	2.971.617.577	110.406.692.084
- Mua mới	557.272.727	6.558.113.746	509.706.763	165.252.351	7.790.345.587
- Thanh lý, nhượng bán		193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>52.276.414.160</u></b>	<b><u>55.917.674.822</u></b>	<b><u>6.579.238.352</u></b>	<b><u>2.963.326.218</u></b>	<b><u>117.736.653.552</u></b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2010	16.224.423.024	30.171.303.282	3.515.832.055	1.831.698.833	51.743.257.194
- Khấu hao trong năm	3.337.132.485	7.160.964.464	1.106.542.770	685.430.038	12.290.069.757
- Thanh lý, nhượng bán	-	193.340.409	93.500.000	173.543.710	460.384.119
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>19.561.555.509</u></b>	<b><u>37.138.927.337</u></b>	<b><u>4.528.874.825</u></b>	<b><u>2.343.585.161</u></b>	<b><u>63.572.942.832</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2010	35.494.718.409	19.381.598.203	2.647.199.534	1.139.918.744	58.663.434.890
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>32.714.858.651</u></b>	<b><u>18.778.747.485</u></b>	<b><u>2.050.363.527</u></b>	<b><u>619.741.057</u></b>	<b><u>54.163.710.720</u></b>

Nguyên giá TSCĐ đến ngày 31/12/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 36.505.668.346 đồng.

**4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm mã vi tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại ngày 01/01/2010		12.633.524.400	12.633.524.400
- Mua mới	291.135.000		291.135.000
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>291.135.000</u></b>	<b><u>12.633.524.400</u></b>	<b><u>12.924.659.400</u></b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại ngày 01/01/2010			
- Khấu hao trong năm	9.704.500	205.680.168	<u>215.384.668</u>
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>9.704.500</u></b>	<b><u>205.680.168</u></b>	<b><u>215.384.668</u></b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày 01/01/2010		12.633.524.400	12.633.524.400
<b>Tại ngày 31/12/2010</b>	<b><u>281.430.500</u></b>	<b><u>12.427.844.232</u></b>	<b><u>12.709.274.732</u></b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định	2.419.954.875	531.135.000
- Dự án nhà máy GMP - WHO Bình Dương	72.833.690.728	451.818.664
<b>Cộng</b>	<b>75.253.645.603</b>	<b>982.953.664</b>
6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Góp vốn liên doanh	1.250.000.000	250.000.000
+ Công ty TNHH PT Khoa Kỹ Y Dược Kiên Kiên	250.000.000	250.000.000
+ Công ty CP Địa ốc OPC EXIM	1.000.000.000	
- Đầu tư dài hạn khác	24.240.000.000	23.915.000.000
+ Trái phiếu		50.000.000
+ Cổ phiếu	24.240.000.000	23.865.000.000
<b>Cộng</b>	<b>25.490.000.000</b>	<b>24.165.000.000</b>
Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu tại 31/12/2010	Số lượng CP	Giá trị
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Hà Nội	5.000	5.075.000.000
- Quỹ Đầu tư Chứng khoán Con Hồ Việt Nam	1.000.000	10.100.000.000
- Công ty CP Vật tư Y tế Dược Thái Bình	7.000	790.000.000
- Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	120.000	3.800.000.000
- Công ty CP Dược Hà Tĩnh	112.500	1.625.000.000
- Công ty CP Bao bì Dược	100.000	1.500.000.000
- Công ty Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000
- Công ty Dược và TBVT Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000
<b>Cộng</b>		<b>24.240.000.000</b>
7. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Vay ngắn hạn		
+ Công ty con vay đối tượng khác	572.000.000	
+ Công ty con vay Ngân hàng	5.500.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.072.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.964.026	6.683.733
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.503.151.715	4.423.742.812
- Thuế thu nhập cá nhân	639.448.006	385.444.045
<b>Cộng</b>	<b>6.156.563.747</b>	<b>4.815.870.590</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Chi phí nhượng quyền	2.576.994	40.040.000
<b>Cộng</b>	<b>2.576.994</b>	<b>40.040.000</b>
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	196.447.401	308.160.901
- Các khoản phải trả khác	999.407.754	11.171.121.295
+ Trích trước cổ tức đợt 2 năm 2009 (10%)		8.190.000.000
+ Tiền cổ tức chưa trả Tổng Công ty Dược		1.583.400.000
+ Tiền cổ tức Cổ đông khác chưa nhận	404.569.100	362.009.000
+ Tiền thực hiện đề tài khoa học		55.920.475
+ Thu hộ tiền bán TP của Viện SR-KST-CT TƯ	128.725.032	700.000.000
+ Các khoản phải trả khác	466.113.622	279.791.820
<b>Cộng</b>	<b>1.195.855.155</b>	<b>11.479.282.196</b>
11. Các khoản vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
+ Vay dài hạn Ngân hàng	44.025.112.150	13.033.506.150
<b>Cộng</b>	<b>44.025.112.150</b>	<b>13.033.506.150</b>

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 12. Vốn chủ sở hữu

## 12.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>I. Số dư đầu năm trước</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>109.413.390.783</b>		<b>22.122.241.715</b>	<b>6.206.432.125</b>	<b>14.008.744.881</b>	<b>233.650.809.504</b>
Lãi năm trước						49.392.620.075	49.392.620.075
Chuyển LN chưa phân phối năm 2009 vào quỹ ĐTPT				14.008.744.881		(14.008.744.881)	-
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2009				7.290.000.000	2.430.000.000	(9.720.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lãi 2009						(4.860.000.000)	(4.860.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(706.541.951)	(706.541.951)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						105.981.293	105.981.293
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			950.670.151				950.670.151
Cổ tức năm 2009 (20%)						(16.380.000.000)	(16.380.000.000)
<b>II. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>109.413.390.783</b>	<b>950.670.151</b>	<b>43.420.986.596</b>	<b>8.636.432.125</b>	<b>17.832.059.417</b>	<b>262.153.539.072</b>
Lợi nhuận năm 2010						50.659.039.584	50.659.039.584
Phân phối lợi nhuận năm 2009				13.570.881.159	10.000.000	(13.580.881.159)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2009						(16.000.000)	(16.000.000)
Trích 50% thưởng BĐH từ lợi nhuận năm 2009						(72.948.608)	(72.948.608)
Trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2010				7.338.000.000		(7.338.000.000)	-
Trích các quỹ khen thưởng, phúc lợi						(4.892.000.000)	(4.892.000.000)
Phân chia lợi nhuận cho liên doanh						(464.234.798)	(464.234.798)
Thu lại tiền thuế nộp hộ liên doanh						69.635.220	69.635.220
Cổ tức đợt cuối năm 2009 (5%)						(4.095.000.000)	(4.095.000.000)
Cổ tức đợt 1 năm 2010 (10%)						(8.190.000.000)	(8.190.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái			(950.670.151)				(950.670.151)
<b>III. Số dư cuối năm nay</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>109.413.390.783</b>	<b>-</b>	<b>64.329.867.755</b>	<b>8.646.432.125</b>	<b>29.911.669.656</b>	<b>294.201.360.319</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
+ Vốn góp của Nhà nước	15.834.000.000	15.834.000.000
+ Vốn góp của các Cổ đông khác	66.066.000.000	66.066.000.000
<b>Cộng</b>	<b>81.900.000.000</b>	<b>81.900.000.000</b>

12.3 Cổ phiếu :	31/12/2010	01/01/2010
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành :	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân :	8.190.000	8.190.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.190.000	8.190.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH**

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
+ Doanh thu bán thành phẩm	307.102.804.598	259.358.172.334
+ Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu	47.805.754.103	113.231.128.830
+ Doanh thu dịch vụ	86.350.000	115.430.000
<b>Cộng</b>	<b>354.994.908.701</b>	<b>372.704.731.164</b>

2. Giá vốn hàng bán	Năm 2010	Năm 2009
	+ Giá vốn thành phẩm đã bán	152.720.764.417
+ Giá vốn nguyên liệu đã bán	43.453.254.694	103.020.492.529
+ Giá vốn dịch vụ	27.900.000	23.865.188
<b>Cộng</b>	<b>196.201.919.111</b>	<b>235.208.007.122</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	- Lãi tiền gửi, cho vay	3.571.151.987
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	611.217.792	343.904.160
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.637.153.243	4.575.556
<b>Cộng</b>	<b>5.819.523.022</b>	<b>5.945.764.111</b>

4. Chi phí tài chính	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
- Lãi tiền vay	755.431.903	85.221.187
- Hoàn nhập DP giảm giá ĐT dài hạn		(7.200.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá	69.233.801	
<b>Cộng</b>	<b>824.665.704</b>	<b>(7.114.778.813)</b>



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)**

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán hiện hành</b>	<b>65.560.365.732</b>	<b>63.016.362.886</b>
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	56.758.063.158	58.527.759.098
+ Hoạt động SXKD chính Cty con năm 2009 (0%), năm 2010 (12,5%)	1.562.815.611	2.591.897.216
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	6.775.252.165	1.190.164.621
+ Lợi nhuận của Liên doanh	464.234.798	706.541.951
<b>Các khoản điều chỉnh tăng LN kế toán để xác định LN chịu thuế</b>	<b>7.331.527.296</b>	<b>7.922.944.830</b>
+ Chi phí không được trừ theo quy định	1.719.519.798	303.643.327
+ Chi phí khác	10.244.170	1.824.757.340
+ Thủ lao HĐQT không kiêm nhiệm	598.000.000	372.000.000
+ Chi phí vượt mức khống chế	4.965.394.332	5.416.825.205
+ Khoản lợi nhuận chưa thực hiện khi hợp nhất	38.368.996	5.718.958
<b>Các khoản điều chỉnh giảm LN kế toán để xác định LN chịu thuế</b>	<b>616.936.750</b>	<b>7.551.437.112</b>
+ Thu nhập từ cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế	611.217.792	343.904.160
+ Lợi nhuận từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đã tính nộp bổ sung theo quyết toán thuế 2008		7.200.000.000
+ LN thực hiện của khoản lợi tức chưa thực hiện khi hợp nhất năm 2009	5.718.958	7.532.952
<b>Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành</b>	<b>72.274.956.278</b>	<b>63.387.870.604</b>
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	63.651.486.799	58.891.926.816
+ Hoạt động SXKD chính Cty con năm 2009 (0%), năm 2010 (12,5%)	1.984.956.138	2.591.897.216
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	6.174.278.543	1.197.504.621
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ 15%)	464.234.798	706.541.951
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành</b>	<b>14.591.621.733</b>	<b>12.183.742.811</b>
+ Hoạt động sản xuất kinh doanh chính Công ty mẹ (20%)	12.730.297.360	11.778.385.363
+ Hoạt động SXKD chính Cty con năm 2009 (0%), năm 2010 (12,5%)	248.119.517	
+ Hoạt động KD cung cấp DV, bán nguyên vật liệu và TN khác (25%)	1.543.569.636	299.376.155
+ Hoạt động liên doanh (nộp hộ 15%)	69.635.220	105.981.293
<b>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm sau</b>	<b>314.500.540</b>	<b>1.440.000.000</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>14.906.122.273</b>	<b>13.623.742.811</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	4.796.125	
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>4.796.125</b>	

(\*) Hoãn lại khoản chi phí thuế thu nhập đã nộp cho khoản lợi tức chưa thực hiện trong báo cáo hợp nhất năm 2010

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ KD (tiếp theo)**

**6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

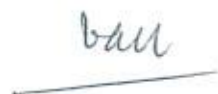
	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	50.659.039.584	49.392.620.075
Trong đó : - Lợi ích của cổ đông thiểu số	394.599.578	600.560.658
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông phổ thông	50.264.440.006	48.792.059.416
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.264.440.006	48.792.059.416
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.190.000	8.190.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.137</b>	<b>5.958</b>

**7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	155.477.451.673	120.938.582.251
- Chi phí nhân công	61.625.782.432	46.500.164.919
- Chi phí khấu hao	12.505.454.425	9.157.615.675
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.648.656.764	3.010.031.103
- Chi phí khác bằng tiền	30.990.866.253	24.940.537.039
<b>Cộng</b>	<b>264.248.211.547</b>	<b>204.546.930.987</b>

Ngày 25 tháng 01 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hồ Thị Hải Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh Tâm

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Đức Vọng